

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch
Ông Lyu ZhiMing	Thành viên
Ông Yang XiaoWei	Thành viên
Ông Yang XiaoDong	Thành viên
Ông Phạm Văn Thuyết	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 29/04/2026)
Bà Thái Thị Duyên Hải	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 16/04/2026)

Ban Giám đốc

Ông Lyu ZhiMing	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
-----------------	--

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,


Lyu ZhiMing
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 182 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận liên quan đến số dư của các khoản mục: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (cho vay) số tiền khoảng 8,78 tỷ đồng; phải thu khác với số tiền khoảng 11,95 tỷ đồng (thuyết minh số 9,10). Năm 2025, Công ty đã khởi kiện các đối tượng cho vay và một cá nhân. Trong kỳ, Công ty tiếp tục trích lập dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay này với số tiền là 0,84 tỷ đồng (năm 2025: trích dự phòng là 5,23 tỷ đồng). Mặc dù đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu cũng như khả năng thu hồi của các khoản đầu tư, công nợ phải thu đã quá hạn này, do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với các số dư hay không cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung với số tiền lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 591 triệu đồng dựa trên Báo cáo tài chính tự lập của Công ty này. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với báo cáo tài chính của Công ty liên kết này nên không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

- Năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu tồn kho với số tiền khoảng 6,17 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng với số tiền khoảng 1,2 tỷ đồng do thanh lý một phần số nguyên vật liệu tồn đọng trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa cung cấp cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tính đầy đủ và hợp lý của số dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty đã trích lập nên không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.
- Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện bù trừ công nợ ba bên giữa khoản vay ngắn hạn của Công ty với Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN và khoản cho vay của Công ty với Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan) theo thỏa thuận ba bên đã được ký kết với số tiền quy đổi khoảng 26,31 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan để xác định tính hiện hữu của các giao dịch nêu trên cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty có lãi 3,76 tỷ đồng, tuy nhiên chưa đủ bù đắp số lỗ lũy kế tại ngày 30/01/2026 là 53,77 tỷ đồng, tương đương 28,5% vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 31/12/2025, số lỗ lũy kế là 57,33 tỷ đồng, tương đương 30,4% vốn góp của chủ sở hữu). Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hồi công nợ tồn đọng nhằm cải thiện kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đoàn Thu Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.947.685.421	120.719.870.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.739.788.964	16.772.697.977
1. Tiền	111		24.734.857.457	14.767.519.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.004.931.507	2.005.178.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.191.245.623	10.780.785.836
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	16.262.300.416	16.013.347.478
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6	(6.071.054.793)	(5.232.561.642)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.618.529.922	54.125.582.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	39.464.751.452	60.013.536.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.545.543.713	6.906.667.063
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	15.197.437.599	15.753.609.349
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(28.589.202.842)	(28.548.230.173)
IV. Hàng tồn kho	140	11	27.287.813.249	10.660.147.119
1. Hàng tồn kho	141		32.939.160.843	17.518.641.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.651.347.594)	(6.858.494.773)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		40.110.307.663	28.380.656.740
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	493.762.513	653.033.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		39.616.545.150	27.727.623.209
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.859.296.869	93.687.469.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		193.150.000	143.150.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	193.150.000	143.150.000
II. Tài sản cố định	220		8.452.965.785	8.527.389.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.646.383.805	7.691.053.821
- Nguyên giá	222		29.154.599.729	28.307.350.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.508.215.924)	(20.616.296.874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	806.581.980	836.335.614
- Nguyên giá	228		1.584.220.913	1.584.220.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(777.638.933)	(747.885.299)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	711.478.704
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	711.478.704
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15	32.697.726.902	33.017.180.204
1. Đầu tư vào công ty con	261		18.604.854.163	18.604.854.163
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		16.450.000.000	16.450.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(7.121.774.669)	(6.802.321.367)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	4.764.647.408	4.764.647.408
V. Tài sản dài hạn khác	270		50.515.454.182	51.288.271.474
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	50.484.836.636	51.257.653.928
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		30.617.546	30.617.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		229.806.982.290	214.407.339.959

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.467.996.259	64.827.389.100
I. Nợ ngắn hạn	310		76.231.883.409	64.546.459.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.412.421.143	53.757.739.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	25.566.206.166	4.245.334.048
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		971.374.200	971.974.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	89.972.787	73.010.674
5. Phải trả người lao động	315		834.456.574	1.293.328.264
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		271.873.065	194.850.660
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		12.289.700	104.087.163
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.770.273.862	3.793.743.823
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	17.190.624.720	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		112.391.192	112.391.192
II. Nợ dài hạn	330		236.112.850	280.929.107
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	236.112.850	280.929.107
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	153.338.986.031	149.579.950.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(53.774.660.655)	(57.533.695.827)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(57.533.695.827)	(40.671.794.457)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.759.035.172	(16.861.901.370)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.806.982.290	214.407.339.959

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Phạm Quang Mẫn

Kế toán trưởng

Phạm Quang Mẫn



Lyu ZhiMing

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	168.468.609.568	73.316.443.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	5.649.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	168.468.609.568	73.310.794.056
4. Giá vốn hàng bán	11	24	153.217.623.160	66.170.241.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.250.986.408	7.140.552.419
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	384.160.236	816.865.594
8. Chi phí tài chính	23	26	530.217.418	2.665.545.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		210.533.752	772.684.293
9. Chi phí bán hàng	25	27	3.475.617.385	3.360.202.478
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.368.345.791	3.719.780.025
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.260.966.050	(1.788.110.300)
12. Thu nhập khác	31		59.630.476	13.349
13. Chi phí khác	32	29	561.561.354	998.054.965
14. Lợi nhuận khác	40		(501.930.878)	(998.041.616)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.759.035.172	(2.786.151.916)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	69.850.722
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.759.035.172	(2.856.002.638)

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Quang Mẫn

Phạm Quang Mẫn

Lyu ZhiMing

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	211.454.651.525	101.104.897.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(194.474.244.588)	(99.121.796.166)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.567.409.415)	(3.886.485.297)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(210.533.752)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(69.850.722)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.751.746.679	212.591.396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.095.283.721)	(2.262.094.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.858.926.728	(4.022.737.504)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.026.499.190)	(479.597.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	7.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.463.813	113.488.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(891.035.377)	6.633.891.080
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(570.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(570.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.967.321.351	2.611.153.576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.772.697.977	8.902.326.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(230.364)	483.403
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.739.788.964	11.513.963.147

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Quang Mẫn

Phạm Quang Mẫn

Lyu ZhiMing

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007 và Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 29/08/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng tương ứng với 18.870.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) với mã cổ phiếu là PCG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

1.2. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 50 người (tại ngày 31/12/2025 là 49 người).**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng...

Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Công ty có một Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 02 năm 2021.

Công ty có một văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng để thực hiện hoạt động bán hàng.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Everyoung	Hà Nội	47%	47%	Tư vấn quản lý

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Mặc dù kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty có lãi 3,76 tỷ đồng, tuy nhiên vẫn chưa đủ bù đắp số lỗ lũy kế. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có lỗ lũy kế là 53,77 tỷ đồng, tương đương 28,5% vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 31/12/2025 là 57,33 tỷ đồng, tương đương 30,4% vốn góp của chủ sở hữu). Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hồi công nợ tồn đọng nhằm cải thiện kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty đánh giá việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sử dụng máy thi công; chi phí sản xuất chung và chi phí thầu phụ phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	05
Tài sản cố định khác	04 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất	37
Thương hiệu	05
Phần mềm máy tính	03 - 05

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước tại địa điểm tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm từ ngày 10/08/2010;
- Tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đến ngày 01/10/2060;

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Phải trả về cổ tức

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty. Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí vật liệu bao bì phục vụ bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa...) và các khoản chi phí bằng tiền khác (chi phí bảo hành...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời,

đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	584.701	128.365.148
Tiền gửi không kỳ hạn	24.734.272.756	14.639.154.747
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.914.624.125	14.155.761.209
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	20.732.340.311	440.714.832
- Các ngân hàng khác	87.308.320	42.678.706
Các khoản tương đương tiền (*)	2.004.931.507	2.005.178.082
Cộng	26.739.788.964	16.772.697.977

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ					MẪU SỐ B 09a - DN					
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo										
6. ĐẦU TƯ NÁM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN										
					30/06/2026		01/01/2026			
					Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
					VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn					16.262.300.416	10.191.245.623	(6.071.054.793)	16.013.347.478	10.780.785.836	(5.232.561.642)
Tiền gửi có kỳ hạn					65.309.226	65.309.226	-	64.013.984	64.013.984	-
Cho vay					16.196.991.190	10.125.936.397	(6.071.054.793)	15.949.333.494	10.716.771.852	(5.232.561.642)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á (i)					7.153.835.618	7.153.835.618	-	7.024.315.070	7.024.315.070	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc (ii)					4.414.246.572	1.367.232.874	(3.047.013.698)	4.414.246.572	1.367.232.874	(3.047.013.698)
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh và Dịch vụ KCO Việt Nam (iii)					3.294.246.574	1.017.698.629	(2.276.547.945)	3.294.246.574	1.647.123.287	(1.647.123.287)
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Song Khê (iv)					1.076.849.313	329.356.163	(747.493.150)	1.076.849.313	538.424.656	(538.424.657)
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan) (v)					257.813.113	257.813.113	-	139.675.965	139.675.965	-
Dài hạn					4.764.647.408	4.764.647.408	-	4.764.647.408	4.764.647.408	-
Cho vay					4.764.647.408	4.764.647.408	-	4.764.647.408	4.764.647.408	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú (Bên liên quan) (v)					4.764.647.408	4.764.647.408	-	4.764.647.408	4.764.647.408	-
Cộng					21.026.947.824	14.955.893.031	(6.071.054.793)	20.777.994.886	15.545.433.244	(5.232.561.642)

Biến động dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.232.561.642)	-
Trích lập dự phòng	(838.493.151)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(6.071.054.793)	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản cho vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản cho vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

Bên vay	Hợp đồng	Thời hạn và tình trạng nợ	Tài sản đảm bảo	Lãi suất (năm)	Gốc	Lãi	Cộng
(i) Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Cát Á	Số 01/HĐVC/GAS-CATA/2024 ngày 26/4/2024 và Phụ lục 01 ngày 25/04/2025	12 tháng từ 26/4/2024 đến 25/4/2025, được gia hạn đến ngày 25/04/2026. Đến thời điểm hiện tại, khoản cho vay đã quá hạn và công ty chưa thu hồi được khoản nợ này.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	3.500.000.000	349.520.551	3.849.520.551
	Số 24/HĐKT ngày 19/12/2023	3 năm từ 22/12/2023 đến 21/12/2026. Trả lãi cuối kỳ tại thời gian đáo hạn.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	3.000.000.000	304.315.067	3.304.315.067
(ii) Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	Số 18/HĐKT và Phụ lục 01 ngày 6/12/2022	1 năm từ 7/12/2022 đến 6/12/2023. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	4.000.000.000	414.246.572	4.414.246.572
	Số 05/HĐKT ngày 10/1/2023	1 năm từ 1/1/2023 đến 09/01/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	3.000.000.000	294.246.574	3.294.246.574
(iii) Công ty TNHH Chuyển phát nhanh và Dịch vụ KCO Việt Nam	Số 150523/HĐKT ngày 17/05/2023	1 năm từ 17/5/2023 đến 16/5/2024. Đến thời điểm này, khoản nợ đã quá hạn thanh toán và Công ty đang khởi kiện đơn vị này để thu hồi công nợ.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	1.000.000.000	76.849.313	1.076.849.313
	Số 12/HĐKT ngày 09/05/2018 và phụ lục (Bên liên quan) hợp đồng số 06 ngày 30/1/2025	Điều chỉnh thời gian vay đến ngày 30/1/2028. Thời hạn trả lãi vay: trả cuối kỳ mỗi năm.	Không có tài sản đảm bảo	5,00%	4.764.647.408	257.813.113	5.022.460.521

MẪU SỐ B 09a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

30/06/2026		01/01/2026	
Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
VND	VND	VND	VND
-	-	25.060.174.782	-
4.006.942.801	(4.006.942.801)	4.006.942.801	(4.006.942.801)
35.457.808.651	(18.845.095.941)	30.946.418.648	(18.804.123.272)
39.464.751.452	(22.852.038.742)	60.013.536.231	(22.811.066.073)

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long
Các khách hàng khác
Cộng

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

30/06/2026		01/01/2026	
Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
VND	VND	VND	VND
5.577.000.000	(5.577.000.000)	5.577.000.000	(5.577.000.000)
1.968.543.713	(160.164.100)	1.329.667.063	(160.164.100)
7.545.543.713	(5.737.164.100)	6.906.667.063	(5.737.164.100)

Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (*)
Các nhà cung cấp khác
Cộng

(*) Khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và số 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05/01/2017 để mua 2 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long làm chủ đầu tư với mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng trên, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất ngày 31/12/2018, tuy nhiên đến thời điểm này các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với toàn bộ khoản ứng trước này.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	15.197.437.599	-	15.753.609.349	-
Ký cược, ký quỹ	2.420.154.754	-	1.720.751.451	-
Ông Zhu Zhilin (*)	402.249.590	-	1.730.773.563	-
Ông Wu Zhijun (**)	7.242.509.847	-	7.242.509.847	-
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	2.350.931.730	-	2.350.931.730	-
Các khoản khác	1.512.357.673	-	1.442.548.673	-
	1.269.234.005	-	1.266.094.085	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	193.150.000	-	143.150.000	-
	193.150.000	-	143.150.000	-
Cộng	15.390.587.599	-	15.896.759.349	-
Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32)	10.615.030.241	-	9.951.370.241	-

(*) Khoản phải thu Ông Zhu Zhilin bao gồm khoản tiền tạm ứng từ nhiều năm trước và khoản tiền đã rút của Công ty vào cuối năm 2024 trong giai đoạn Công ty xảy ra tranh chấp quyền điều hành giữa các nhóm cổ đông. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã nộp đơn khởi kiện cá nhân này để thu hồi các khoản công nợ nêu trên.

(**) Khoản phải thu của Ông Wu Zhijun là khoản tiền tạm ứng từ nhiều năm trước nhưng đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

30/06/2026						01/01/2026				MẪU SỐ B 09a - DN	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	23.444.690.423	592.651.681	(22.852.038.742)		23.464.686.300	653.620.227	(22.811.066.073)				
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	4.006.942.801	-	(4.006.942.801)	> 3 năm	4.006.942.801	-	(4.006.942.801)				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	-	(2.973.279.100)	> 3 năm	2.973.279.100	-	(2.973.279.100)				
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)	> 3 năm	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)				
Công ty CP Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)	> 3 năm	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)				
Công ty TNHH Đầu tư đa ngành Thành Lợi	2.054.625.909	-	(2.054.625.909)	> 3 năm	2.054.625.909	-	(2.054.625.909)				
Tianjin Ruoshui Energy Technology Co., Ltd	1.214.136.510	-	(1.214.136.510)	> 3 năm	1.214.136.510	-	(1.214.136.510)				
Công ty Cổ phần gạch Granit Nam Định	3.080.255.511	-	(3.080.255.511)	> 3 năm	3.080.255.511	-	(3.080.255.511)				
Các khách hàng khác	4.584.499.534	592.651.681	(3.991.847.853)	Trên 1 năm	4.604.495.411	653.620.227	(3.950.875.184)				
Trả trước cho người bán	5.737.164.100	-	(5.737.164.100)		5.737.164.100	-	(5.737.164.100)				
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	5.577.000.000	-	(5.577.000.000)	> 3 năm	5.577.000.000	-	(5.577.000.000)				
Các nhà cung cấp khác	160.164.100	-	(160.164.100)	> 3 năm	160.164.100	-	(160.164.100)				
Phải thu khác	11.955.068.780	11.955.068.780	-		11.868.101.086	11.868.101.086	-				
Ông Zhu Zhilin	7.242.509.847	7.242.509.847	-	≥ 3 năm	7.242.509.847	7.242.509.847	-				
Ông Wu Zhi Jun	2.350.931.730	2.350.931.730	-	≥ 3 năm	2.350.931.730	2.350.931.730	-				
Các cá nhân khác	2.361.627.203	2.361.627.203	-	≥ 3 năm	2.274.659.509	2.274.659.509	-				
Cộng	41.136.923.303	12.547.720.461	(28.589.202.842)		41.069.951.486	12.521.721.313	(28.548.230.173)				

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(28.548.230.173)	(27.645.636.905)
Trích lập dự phòng	(40.972.669)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	2.457.002.103
Số dư cuối kỳ	(28.589.202.842)	(25.188.634.802)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khách hàng	(22.852.038.742)	(19.451.470.702)
- Trả trước cho người bán	(5.737.164.100)	(5.737.164.100)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.492.779.668	(4.962.158.682)	8.256.475.924	(6.169.305.861)
Công cụ, dụng cụ	395.000	-	395.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.685.625.661	(689.188.912)	6.966.689.080	(689.188.912)
Hàng hóa	2.068.692.267	-	2.295.081.888	-
Hàng gửi đi bán	12.691.668.247	-	-	-
Cộng	32.939.160.843	(5.651.347.594)	17.518.641.892	(6.858.494.773)

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án tòa nhà BNG	1.281.605.901	(569.005.901)	1.281.605.901	(569.005.901)
Hệ thống cấp gas cho dự án FLC Hạ Long	228.882.550	(120.183.011)	228.882.550	(120.183.011)
Hệ thống cung cấp LPG cho nhà máy Foxconn	1.756.626.630	-	1.202.258.903	-
Lắp đặt đường ống cấp LPG Nhà máy Sunshine	1.621.096.228	-	1.143.951.636	-
Hệ thống cung cấp LPG cho nhà máy Glory Faith	1.443.890.580	-	1.004.294.688	-
Hệ thống cung cấp LPG Nhà máy Xiongtai	1.191.587.176	-	661.740.343	-
Hệ thống lò hơi và trạm xăng cho Nhà máy sản xuất ô tô GEL-O&J	3.708.983.723	-	-	-
Hệ thống cấp gas trung tâm nhà máy CAYI giai đoạn 3	-	-	1.040.316.420	-
Các công trình khác	452.952.873	-	403.638.639	-
Cộng	11.685.625.661	(689.188.912)	6.966.689.080	(689.188.912)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(6.858.494.773)	(1.225.483.668)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.207.147.179	-
Số dư cuối kỳ	(5.651.347.594)	(1.225.483.668)

Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với các vật tư đã được xuất bán trong kỳ.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	493.762.513	653.033.531
Chi phí bảo hiểm	29.594.660	68.777.829
Chi phí thuê nhà, kho, thuê xe	406.440.913	528.847.126
Chi phí khác	57.726.940	55.408.576
Dài hạn	50.484.836.636	51.257.653.928
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền với đất (i)	29.222.853.363	29.649.464.361
Tiền thuê văn phòng (ii)	20.907.639.446	21.214.112.132
Chi phí sửa chữa	208.341.479	194.616.732
Các khoản khác	146.002.348	199.460.703
Cộng	50.978.599.149	51.910.687.459

- (i) Khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07/01/20219 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/10/2060 với mục đích đầu tư hệ thống cung cấp khí trung tâm và vận hành kinh doanh theo Văn bản phê duyệt dự án số 6167333488 ngày 27/06/2019 của Ban quản lý Kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền cấp. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Vinh được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch.
- (ii) Khoản tiền thuê văn phòng tầng 4 tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng thuê văn phòng số 2909/2010/HĐ-VĐKVN ngày 21/12/2010 và các Phụ lục kèm theo với thời hạn thuê 50 năm đến ngày 10/08/2060.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

Số dư tại 01/01/2026

Lắp đặt, mua sắm
Thanh lý, nhượng bán

Số dư tại 30/06/2026

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2026

Khấu hao trong kỳ
Thanh lý, nhượng bán

Số dư tại 30/06/2026

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01/01/2026

Số dư tại 30/06/2026

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND

222.458.772	3.060.465.455	56.450.000	24.967.976.468	28.307.350.695
(50.118.720)	-	-	897.367.754	897.367.754
	-	-	-	(50.118.720)

172.340.052	3.060.465.455	56.450.000	25.865.344.222	29.154.599.729
-------------	---------------	------------	----------------	----------------

222.458.772	1.901.156.818	56.450.000	18.436.231.284	20.616.296.874
-	175.662.071	-	766.375.699	942.037.770
(50.118.720)	-	-	-	(50.118.720)

172.340.052	2.076.818.889	56.450.000	19.202.606.983	21.508.215.924
-------------	---------------	------------	----------------	----------------

-	1.159.308.637	-	6.531.745.184	7.691.053.821
-	983.646.566	-	6.662.737.239	7.646.383.805

172.340.052	1.683.545.455	56.450.000	8.948.173.981	10.860.509.488
-------------	---------------	------------	---------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Thương hiệu	Phần mềm		Công
	VND		VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
	Số dư tại 01/01/2026	907.278.913	70.000.000	606.942.000	1.584.220.913	
	Số dư tại 30/06/2026	907.278.913	70.000.000	606.942.000	1.584.220.913	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
	Số dư tại 01/01/2026	233.764.488	70.000.000	444.120.811	747.885.299	
	Khấu hao trong kỳ	12.207.438	-	17.546.196	29.753.634	
	Số dư tại 30/06/2026	245.971.926	70.000.000	461.667.007	777.638.933	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
	Số dư tại 01/01/2026	673.514.425	-	162.821.189	836.335.614	
	Số dư tại 30/06/2026	661.306.987	-	145.274.993	806.581.980	
	Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao còn sử dụng	-	70.000.000	431.480.000	501.480.000	

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	18.604.854.163	12.074.209.490	(6.530.644.673)	18.604.854.163	12.287.816.219	(6.317.037.944)
	Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	14.938.263.363	9.032.564.845	(5.905.698.518)	14.938.263.363	9.238.064.869
	Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.596.590.800	2.582.080.485	(14.510.315)	2.596.590.800	2.589.661.815
	Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	1.050.000.000	459.564.160	(590.435.840)	1.050.000.000	460.088.499
	Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20.000.000	-	(20.000.000)	20.000.000	1.036
Đầu tư vào công ty liên kết	16.450.000.000	15.858.870.004	(591.129.996)	16.450.000.000	15.964.716.577	(485.283.423)
	Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung	16.450.000.000	15.858.870.004	(591.129.996)	16.450.000.000	15.964.716.577
Cộng	35.054.854.163	27.933.079.494	(7.121.774.669)	35.054.854.163	28.252.532.796	(6.802.321.367)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	22.608.986.971	19.067.473.717
Công ty TNHH Gas Venus	-	30.718.350.104
Các nhà cung cấp khác	4.803.434.172	3.971.916.148
Cộng	<u>27.412.421.143</u>	<u>53.757.739.969</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Điện tử Glory Faith	1.563.637.359	1.563.637.359
Công ty TNHH Sunshine (Việt Nam) Leisure Products	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	19.200.000.000	-
Các khách hàng khác	3.542.568.807	1.421.696.689
Cộng	<u>25.566.206.166</u>	<u>4.245.334.048</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	<u>01/01/2026</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	14.150.006	234.438.268	230.221.281	18.366.993
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.913.116	10.913.116	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.860.668	115.917.648	103.172.522	71.605.794
Cộng	<u>73.010.674</u>	<u>361.269.032</u>	<u>344.306.919</u>	<u>89.972.787</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	3.770.273.862	3.793.743.823
Kinh phí công đoàn	24.063.300	27.292.350
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	561.453.147	571.453.147
Các khoản khác	3.184.757.415	3.194.998.326
Dài hạn	236.112.850	280.929.107
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.112.850	280.929.107
Cộng	<u>4.006.386.712</u>	<u>4.074.672.930</u>
<i>Trong đó, Phải trả khác là bên liên quan</i>	<i>3.078.082.564</i>	<i>3.093.783.564</i>
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	17.190.624.720	-	17.190.624.720
Cộng	-	17.190.624.720	-	17.190.624.720

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00044601.19179/2025/HĐTD ngày 26/09/2025 với hạn mức vay là 33 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Vinh, phường Hoàng Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(40.671.794.457)	166.441.852.229
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(16.861.901.370)	(16.861.901.370)
Số dư tại 01/01/2026	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(57.533.695.827)	149.579.950.859
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.759.035.172	3.759.035.172
Số dư tại 30/06/2026	188.700.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	337.031.314	(53.774.660.655)	153.338.986.031

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thanh Tú	70.634.000.000	37,43	70.634.000.000	37,43
Ông Zhu Zhilin	41.000.000.000	21,73	41.000.000.000	21,73
Ông Chen Qinghuang	17.609.000.000	9,33	17.609.000.000	9,33
Các cổ đông khác	59.457.000.000	31,51	59.457.000.000	31,51
Cộng	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	850,02	856,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	166.158.021.981	69.020.377.091
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.244.587.587	1.363.233.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.000.000	2.932.832.619
Cộng	168.468.609.568	73.316.443.472
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	5.649.416
Chiết khấu thương mại	-	5.649.416
Doanh thu thuần	168.468.609.568	73.310.794.056

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	153.235.131.997	64.407.356.586
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	592.891.396
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.189.638.342	1.169.993.655
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (1.207.147.179)		-
Cộng	153.217.623.160	66.170.241.637

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.416.751	816.865.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	743.485	-
Cộng	384.160.236	816.865.594

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	210.533.752	772.684.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá	230.364	1.290.354.416
Dự phòng tổn thất đầu tư	319.453.302	602.507.101
Cộng	530.217.418	2.665.545.810

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.611.208.025	2.158.743.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.893.354	568.461.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.839.366	490.130.800
Chi phí khác	194.676.640	142.866.883
Cộng	3.475.617.385	3.360.202.478

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.034.567.956	2.572.772.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.152.480	203.498.172
Thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	879.465.820	(2.457.002.103)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.968.833.562	3.196.578.876
Chi phí khác	190.325.973	199.932.207
Cộng	7.368.345.791	3.719.780.025

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phân bổ tiền thuê đất	426.610.998	445.613.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.745.570	59.745.576
Các khoản bị phạt	75.146.498	492.548.495
Các khoản khác	58.288	147.419
Cộng	561.561.354	998.054.965

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.697.120.462	1.589.110.703
Chi phí nhân công	6.748.316.852	5.167.570.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.045.834	1.037.541.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	4.515.589.131	2.387.310.166
Cộng	15.873.072.279	10.181.533.502

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.759.035.172	(2.786.151.916)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.759.035.172)	998.054.965
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	525.760.498	998.054.965
- Trừ: Chuyển lỗ	(4.284.795.670)	-
Thu nhập tính thuế	-	(1.788.096.951)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	69.850.722
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	69.850.722

Chuyển lỗ sang các năm sau

Công ty được phép chuyển lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30/06/2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 16.701.023.210 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 20.985.818.880 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*) VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2026 VND	Không còn hiệu lực VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2026 VND
Năm 2024	Năm 2029	6.468.425.143	4.284.795.670	-	2.183.629.473
Năm 2025	Năm 2030	14.517.393.737	-	-	14.517.393.737
Cộng		20.985.818.880	4.284.795.670	-	16.701.023.210

- (*) Lỗ tính thuế ghi nhận theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các công ty con, công ty liên kết và thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Zhu Zhilin	Cổ đông lớn
Ông Chen Qinghuang	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú	Người đại diện theo pháp luật là thành viên HĐQT của Công ty

Ngoài số dư với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	30/06/2026 VND
Phải thu khác ngắn hạn	10.615.030.241	9.951.370.241
Tạm ứng	1.866.311.721	1.266.311.721
Ông Yang XiaoWei	1.198.311.721	1.198.311.721
Ông Chen Qinghuang	68.000.000	68.000.000
Ông Yang XiaoDong	600.000.000	-
Phải thu khác	8.748.718.520	8.685.058.520
Ông Zhu Zhilin	7.242.509.847	7.242.509.847
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	1.503.348.673	1.442.548.673
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	2.860.000	-
Phải trả khác	3.078.082.564	3.093.783.564
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung	57.260.274	57.260.274
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.618.682.290	2.631.523.290
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	402.140.000	405.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi cho vay	118.137.148	631.576.673
Công ty TNHH Đầu tư Việt Tú	118.137.148	604.302.700
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Everyoung	-	27.273.973
Chuyển tiền nội bộ	85.370.000	110.800.000
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	69.809.000	110.800.000
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	2.860.000	-
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	9.841.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt nam	2.860.000	-
Tạm ứng trong kỳ	600.000.000	62.000.000
Ông Yang XiaoDong	600.000.000	-
Ông Triệu Quang Thanh	Không còn là bên liên quan	62.000.000
Hoàn ứng trong kỳ	-	48.275.960
Ông Triệu Quang Thanh	Không còn là bên liên quan	48.275.960

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch HĐQT	259.841.500	158.500.000
Ông Lyu ZhiMing	Thành viên HĐQT, Giám đốc	246.041.194	242.630.000
Ông Yang XiaoWei	Thành viên HĐQT	111.884.296	186.630.000
Ông Yang XiaoDong	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/05/2025)	227.473.913	34.852.000
Bà Thái Thị Duyên Hải	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)	7.200.000	12.000.000
Ông Phạm Văn Thuyết	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 29/04/2026)	3.600.000	10.000.000
Ông Triệu Quang Thanh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/08/2025)	-	141.785.569
Cộng		856.040.903	786.397.569

33. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Gu ChaoQing	Trưởng Ban kiểm soát	9.600.000	12.000.000
Bà Đặng Thị Thu Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)	5.400.000	9.000.000
Bà Phan Thị Bích Hà	Thành viên	159.889.986	132.072.897
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2026)	53.800.955	-
Cộng		228.690.941	153.072.897

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 16/07/2026, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 05/KĐT-NQHĐQT thông qua chủ trương thành lập công ty con tại Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) nhằm thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế, quản lý các khoản đầu tư ở nước ngoài và phát triển các dự án trong lĩnh vực năng lượng, tài nguyên và các ngành nghề có liên quan phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty. Công ty con được thành lập phù hợp với quy định của pháp luật Hồng Kông và do Công ty sở hữu 100% vốn. Vốn đầu tư dự kiến: 10.000.000 HKD (mười triệu đô la Hồng Kông). Tiến độ góp vốn: góp đủ vốn trong vòng 3 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Đến thời điểm phát hành báo cáo giữa niên độ này, Công ty chưa triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện đã trình bày ở trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2026		
		Trình bày lại	31/12/2025	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	2.005.178.082	2.000.000.000	5.178.082
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.014.467.811	63.706.274	15.950.761.537
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(5.232.561.642)	-	(5.232.561.642)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(*)	-	14.500.000.000	(14.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	15.752.489.016	17.208.428.635	(1.455.939.619)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(28.548.230.173)	(33.780.791.815)	5.232.561.642
Phải thu về cho vay dài hạn	(*)	-	4.764.647.408	(4.764.647.408)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	4.764.647.408	-	4.764.647.408
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	971.974.200	-	971.974.200
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.793.743.823	4.765.718.023	(971.974.200)

(*) Các chỉ tiêu không còn được trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Quang Mẫn

Phạm Quang Mẫn

Lyu ZhiMing